

- Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn ban hành kèm theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là Chương trình GDPT môn Ngữ văn).
- Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông (sau đây gọi tắt là Thông tư 22).
- Công văn số 3175/BGDĐT-GDTrH ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn ở trường phổ thông.
- Căn cứ tình hình thực tế và các kế hoạch năm học của nhà trường.

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết (Số câu)		Thông hiểu (Số câu)		Vận dụng (Số câu)		Vận dụng cao (Số câu)		
			TNK Q	TL	TNK Q	TL	TNK Q	TL	TNK Q	TL	
1	Đọc		4	0	3	1	0	1	0	1	60
		Truyện (Thần thoại, sử thi, truyện...)									
		Thơ.									
		Kịch, chèo, tuồng.									
		Văn bản nghị luận.									
		Văn bản thông tin.									
2	Viết	Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1	40
		Viết văn bản nghị luận phân tích,									

	đánh giá một tác phẩm văn học.									
	Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.									
	Viết bài luận về bản thân.									
	Viết bản nội quy hoặc bản hướng dẫn nơi công cộng.									
	Viết được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề (có sử dụng trích dẫn, cước chú và các phương tiện hỗ trợ phù hợp).									
Tỉ lệ điểm từng loại câu hỏi		20%	10%	15%	25%	0	20%	0	10%	100
Tỉ lệ điểm các mức độ nhận thức		30%		40%		20%		10%		
Tổng % điểm		70%				30%				

III. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I MÔN NGỮ VĂN LỚP 10

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận Dụng	Vận dụng cao
1.	Đọc	I.Truyện		4C- TN	3C- TN 01C-TL	1C- Tl	1C-TL
		1.Thần thoại.	Nhận biết: - Nhận biết được không gian, thời gian trong truyện thần thoại. - Nhận biết được đặc điểm của cốt truyện, câu chuyện, nhân vật trong truyện thần thoại.				

		- Nhận biết được đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của truyện thần thoại. - Nhận biết được bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong truyện thần thoại. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Hiểu và phân tích được nhân vật trong truyện thần thoại; lí giải được vị trí, vai trò, ý nghĩa của nhân vật trong tác phẩm. - Nêu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. - Lí giải được tác dụng của việc chọn nhân vật người kể chuyện; lời người kể chuyện, lời nhân vật, ... trong truyện thần thoại. - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của truyện thần thoại. Vận dụng: - Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm, quan niệm của bản thân. Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. - Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng,... trong tác phẩm theo quan				
--	--	---	--	--	--	--

			niệm của cá nhân.				
		2. Sử thi.	Nhận biết: - Nhận biết được đặc điểm của không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật trong sử thi. - Nhận biết được người kể chuyện (ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ nhất); điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật, ... trong sử thi. - Nhận biết được đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của sử thi. - Nhận biết được bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong sử thi. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Hiểu và phân tích được nhân vật trong sử thi; lí giải được vị trí, vai trò, ý nghĩa của nhân vật trong tác phẩm. - Nêu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. - Lí giải được tác dụng của việc chọn nhân vật người kể chuyện (ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ nhất); lựa chọn điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật, ... trong sử thi. - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của sử thi. Vận dụng: - Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm, quan niệm của bản				

			thân. Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. - Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng, những đặc sắc về nghệ thuật trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.				
		3. Truyện.	Nhận biết - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ ba, người kể chuyện ngôi thứ nhất, điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật. - Nhận biết đề tài, bối cảnh, chi tiết tiêu biểu trong truyện. - Nhận biết được nhân vật, cốt truyện, câu chuyện trong truyện. - Chỉ ra được nghệ thuật xây dựng nhân vật. Thông hiểu - Tóm tắt được cốt truyện và lí giải được ý nghĩa, tác dụng của cốt truyện. - Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện. - Phân tích, đánh giá được đặc điểm của nhân vật và vai trò của nhân vật với việc thể hiện chủ đề, tư tưởng của tác phẩm. - Phân tích, lí giải được chủ đề, tư tưởng của tác phẩm. Vận dụng - Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử				

			do văn bản gợi ra. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm, quan niệm của bản thân. Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. - Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng, những đặc sắc về nghệ thuật trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.				
		II. Thơ.	Nhận biết: - Nhận biết được thể thơ, từ ngữ, vần, nhịp, đối và các biện pháp tu từ trong bài thơ. - Nhận biết được bố cục, những hình ảnh tiêu biểu, các yếu tố tự sự, miêu tả được sử dụng trong bài thơ. - Nhận biết được nhân vật trữ tình, chủ thể trữ tình trong bài thơ - Nhận biết được nhịp điệu, giọng điệu trong bài thơ. Thông hiểu: - Hiểu và lí giải được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình thể hiện trong bài thơ. - Phân tích được giá trị biểu đạt, giá trị thẩm mĩ của từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp và các biện pháp tu từ được sử dụng trong bài thơ.				

			- Nêu được cảm hứng chủ đạo, chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. Vận dụng: - Trình bày được những cảm nhận sâu sắc và rút ra được những bài học ứng xử cho bản thân do bài thơ gợi ra. - Vận dụng những hiểu biết về tác giả Nguyễn Trãi để đánh giá ý nghĩa, giá trị của thơ Nguyễn Trãi. Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong bài thơ để lí giải ý nghĩa, thông điệp của bài thơ. - Đánh giá được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua cách nhìn riêng về con người, cuộc sống; qua cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu.				
		III. Kịch, tuồng, chèo.	Nhận biết - Nhận biết được đề tài, tính vô danh, tích truyện trong tuồng, chèo. - Nhận biết được lời chỉ dẫn sân khấu, lời thoại và hành động của nhân vật tuồng, chèo. - Nhận biết được nhân vật, tuyến nhân vật và cốt truyện của tuồng, chèo. Thông hiểu - Phân tích được ý nghĩa, tác dụng của đề tài, tính vô danh, tích truyện trong tuồng, chèo. - Lí giải được tác dụng của cốt truyện, ngôn ngữ, hành động của nhân vật, diễn biến của câu				

			chuyện trong tường, chèo. - Phân tích được đặc điểm của nhân vật tường, chèo và vai trò của nhân vật với việc thể hiện chủ đề, tư tưởng của tác phẩm. Vận dụng - Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do vở tường, chèo gợi ra. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm, quan niệm của bản thân. Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của tác phẩm. - Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng, những đặc sắc về nghệ thuật trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.				
		IV Văn nghị luận.	Nhận biết: - Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản. - Nhận biết được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả. - Nhận biết được các yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận. - Nhận biết được bối cảnh lịch sử - văn hóa thể hiện trong văn bản. Thông hiểu: - Xác định được nội dung bao quát, tư tưởng chủ đạo của văn bản.				

			- Xác định và lí giải được mục đích, quan điểm của người viết. - Phân tích được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả. Lí giải được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung văn bản. - Phân tích được vai trò của các yếu tố biểu cảm trong văn bản nghị luận. Vận dụng: - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung văn bản. - Thể hiện được thái độ đồng tình/ không đồng tình/ đồng tình một phần với quan điểm của tác giả. - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh thời đại và tác giả Nguyễn Trãi để lí giải, đánh giá ý nghĩa, giá trị của văn nghị luận Nguyễn Trãi. Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử - văn hóa để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. - Đánh giá được ý nghĩa, tác động của văn bản đối với quan niệm sống của bản thân.				
		V. Văn bản thông tin.	Nhận biết: - Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp; văn bản thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.				

			- Nhận biết được sự kết hợp giữa các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận trong văn bản thông tin. - Nhận biết được sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ trong văn bản thông tin. Thông hiểu: - Phân tích được ý nghĩa của đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả. - Giải thích được mục đích, tác dụng của việc lồng ghép các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận trong văn bản - Phân tích được sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để biểu đạt nội dung văn bản. - Giải thích được mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản. Vận dụng: - Rút ra ý nghĩa hay tác động của thông tin trong văn bản đối với bản thân. Vận dụng cao: - Đánh giá được cách đưa tin và quan điểm của người viết ở một bản tin.				
2	Viết	1. Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội.	Nhận biết: - Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận. - Mô tả được vấn đề xã hội và những dấu hiệu, biểu hiện của vấn đề xã hội trong bài viết. - Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị	1*	1*	1*	1 câu TL

			luận. Thông hiểu: - Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Đảm bảo cấu trúc của một văn bản nghị luận; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: - Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng của vấn đề đối với con người, xã hội. - Nêu được những bài học, những đề nghị, khuyến nghị rút ra từ vấn đề bàn luận. Vận dụng cao: - Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm,... để tăng sức thuyết phục cho bài viết. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết.				
		2. Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học.	Nhận biết: - Giới thiệu được đầy đủ thông tin chính về tên tác phẩm, tác giả, thể loại,... của tác phẩm. - Trình bày được những nội dung khái quát của tác phẩm văn học. Thông hiểu: - Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. Phân tích được những đặc sắc về nội dung, hình thức nghệ thuật và chủ đề của tác phẩm. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm.				

			- Đảm bảo cấu trúc của một văn bản nghị luận; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: - Nêu được những bài học rút ra từ tác phẩm. - Thể hiện được sự đồng tình / không đồng tình với thông điệp của tác giả (thể hiện trong tác phẩm). Vận dụng cao: - Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của nội dung và hình thức tác phẩm. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết; sáng tạo trong cách diễn đạt.				
		3. Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.	Nhận biết: - Xác định được đúng yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận. - Nêu được thói quen hay quan niệm mang tính tiêu cực, cần phải từ bỏ. - Xác định rõ được mục đích (khuyên người khác từ bỏ thói quen / quan niệm), đối tượng nghị luận (người / những người mang thói quen / quan niệm mang tính tiêu cực). Thông hiểu: - Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. Mô tả, lí giải được những khía cạnh mang tính tiêu cực, bất lợi của thói quen, quan niệm. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Đảm bảo cấu trúc của một văn bản nghị luận; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.				

			Vận dụng: Thể hiện được thái độ tôn trọng với đối tượng thuyết phục; chỉ ra được lợi ích của việc từ bỏ thói quen, quan niệm. Vận dụng cao: - Sử dụng kết hợp của phương thức miêu tả, biểu cảm, ... để tăng sức thuyết phục cho lập luận. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết; sáng tạo trong cách diễn đạt.				
		4. Viết bài luận về bản thân.	Nhận biết: - Xác định được đúng yêu cầu về nội dung và hình thức của bài luận về bản thân. - Xác định được đúng đề tài, đối tượng của bài luận về bản thân. Thông hiểu: - Trình bày được những năng lực, sở trường, quan niệm, mong muốn của bản thân tùy theo mục đích viết luận. - Đảm bảo cấu trúc của một văn bản nghị luận; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: - Thể hiện được thái độ tôn trọng với đối tượng thuyết phục. - Thể hiện được thái độ khiêm tốn, cầu thị, tự tin của bản thân. Vận dụng cao: - Sử dụng hợp lý sự kết hợp của các phương thức miêu tả, biểu cảm,... để tăng sức thuyết phục cho bài luận.				

			- Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết; sáng tạo trong cách diễn đạt.				
		5. Viết bản nội quy hoặc bản hướng dẫn nơi công cộng.	Nhận biết: - Xác định được đúng yêu cầu về nội dung và hình thức của văn bản. - Xác định được đúng mục đích, đối tượng của văn bản. Thông hiểu: - Trình bày rõ quy trình, các bước thực hiện một công việc hoặc tham gia một hoạt động nơi công cộng. - Đảm bảo cấu trúc sáng rõ, ngôn ngữ tường minh, chính xác, cụ thể, khách quan. - Trình bày đúng hình thức, thể thức văn bản; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: - Sử dụng những chỉ dẫn, hướng dẫn cụ thể phù hợp với mục đích, đối tượng. Vận dụng cao: - Sử dụng kết hợp sáng tạo giữa kênh chữ và kênh hình.				
		6. Viết được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề	Nhận biết: - Xác định được đúng yêu cầu về nội dung và hình thức của văn bản. - Xác định được đúng mục đích, đối tượng của văn bản. Thông hiểu: - Trình bày rõ quy trình, các bước thực hiện				

			một công việc hoặc tham gia một hoạt động nơi công cộng. - Đảm bảo cấu trúc sáng rõ, ngôn ngữ tường minh, mạch lạc, cụ thể, kiểm tra. - Đảm bảo đúng hình thức, thể thức - Đảm bảo chuẩn chính tả Vận dụng: - Sử dụng những chỉ dẫn, hướng dẫn cụ thể phù hợp với mục đích, đối tượng. Vận dụng cao: - Sử dụng kết hợp sáng tạo giữa kênh chữ và kênh hình.				
SỞ GD&ĐT TỈNH ĐIỆN BIÊN TRƯỜNG THPT MUÔNG LÁN ĐỀ CHÍNH THỨC			ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I NĂM HỌC 2022 - 2023 Môn Ngữ văn lớp 10 <i>Thời gian làm bài 90 phút, không tính thời gian phát đề</i>				
Tổng số câu				3 TN	4 TN 1 TL	1 TL	1 TL*
Tỉ lệ %				30%	40%	20%	10%
Tỉ lệ chung				70%		30%	

III. XÂY DỰNG ĐỀ KIỂM TRA:

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

Hôm qua em đi tỉnh về,
 Đợi em ở mãi con đê đầu làng.
 Khăn nhung, quần lĩnh rộn ràng.
 Áo cài khuy bấm, em làm khổ tôi!
 Nào đâu cái yếm lụa sồi?
 Cái dây lưng đũi nhuộm hồi sang xuân?
 Nào đâu cái áo tứ thân?

Cái khăn mỏ quạ, cái quần nái đen?

Nói ra sợ mất lòng em,
Van em! Em hãy giữ nguyên quê mùa.
Như hôm em đi lễ chùa,
Cứ ăn mặc thế cho vừa lòng anh.
Hoa chanh nở giữa vườn chanh,
Thầy u mình với chúng mình chân quê.
Hôm qua em đi tỉnh về,
Hương đồng gió nội bay đi ít nhiều.

Lựa chọn đáp án đúng:

1. Văn bản trên được viết theo thể thơ:

- | | |
|--------------------------------|----------------------|
| A. Thất ngôn bát cú Đường Luật | C. Lục Bát |
| B. Năm chữ | D. Song thất lục bát |

2. Nhân vật trữ tình trong bài thơ là ai?

- | | |
|------------------------|-------------------|
| A. Cô gái thôn quê | C. Người đàn ông |
| B. Chàng trai thôn quê | D. Người đi đường |

3. Tác giả đã sử dụng những biện pháp nghệ thuật gì trong đoạn thơ sau:

Nào đâu cái yếm lụa sồi?
Cái dây lưng đũi nhuộm hồi sang xuân?
Nào đâu cái áo tứ thân?
Cái khăn mỏ quạ, cái quần nái đen?

- | | |
|------------------|----------------------|
| A. Liệt kê | C. Điệp ngữ |
| B. Câu hỏi tu từ | D. Cả ba đáp án trên |

4. Hình ảnh “cô gái” trong bài thơ được giới thiệu, xuất hiện trong hoàn cảnh cụ thể nào?

- | | |
|----------------------------|----------------------|
| A. Cô gái chuẩn bị đi tỉnh | C. Cô gái đi tỉnh về |
|----------------------------|----------------------|

B. Cô gái đi xa về

D. Cô gái đi huyện về

5. Câu thơ “Đội em ở mãi con đê đầu làng” cho thấy chàng trai có tình cảm như thế nào với cô gái?

A. Yêu và mong chờ

C. Thân thiết, gần gũi

B. Dừng dừng, xa cách

D. Oán hận, căm ghét

6. Nguyên nhân nào khiến chàng trai trong bài thơ có tâm trạng đau khổ, xót xa?

A. Cô gái không còn yêu chàng trai

C. Sự thay đổi của cô gái

B. Cô gái đi lấy chồng

D. Cả 3 đáp án trên

7. Qua bài thơ trên, chàng trai thôn quê muốn nhắn nhủ điều gì với cô gái?

A. Mong cô cũng yêu mình

C. Mong cô gái giữ gìn những nét chân quê

B. Mong cô gái đừng đi tỉnh nữa

D. Mong cô gái hãy thay đổi

Trả lời các câu hỏi:

8. Chỉ ra và nêu rõ hiệu quả của phép điệp và liệt kê được sử dụng trong bốn câu thơ sau:

Nào đâu cái yếm lụa sồi?

Cái dây lưng đũi nhuộm hồi sang xuân?

Nào đâu cái áo tứ thân?

Cái khăn mỏ quạ, cái quần nái đen?

9. Nêu cách hiểu của em về hai chữ “chân quê”?

10. Nhận xét của anh, chị về bức thông điệp mà nhà thơ Nguyễn Bính muốn gửi gắm đến bạn đọc qua bài thơ trên?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Viết một bài nghị luận (khoảng 500 chữ) phân tích, đánh giá nội dung và nghệ thuật của tác phẩm “Chân quê” của Nguyễn Bính.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 10

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6.0
	1	C	0.5
	2	B	0.5
	3	D	0.5
	4	C	0.5
	5	A	0.5
	6	C	0.5
	7	C	0.5
	8	- Biện pháp tu từ: + Liệt kê: “ <i>cái yếm lụa sồi</i> ”, “ <i>cái dây lưng đũi</i> ”, “ <i>cái áo tứ thân</i> ”, “ <i>cái khăn mỏ quạ</i> ”, “ <i>cái quần nái đen</i> ” + Điệp từ “cái”, điệp ngữ “ <i>Nào đâu</i> ” - Tác dụng: Nhấn mạnh sự thay đổi trong cách ăn mặc của cô gái làm mất đi cái gốc mộc mạc, đằm thắm của chốn thôn quê và tâm trạng xót xa trách móc, tiếc nuối trước sự thay đổi ấy	1.0
	9	“Chân quê” nghĩa là hồn quê đích thực, là tính cách, vẻ đẹp mộc mạc, đằm thắm của quê hương	1.0
	10	- Rút ra thông điệp ý nghĩa mà nhà thơ Nguyễn Bính muốn gửi gắm qua bài thơ: Việc giữ gìn nét đẹp văn hóa truyền thống của quê hương, đưa ra nhận xét, đánh giá thuyết phục, hợp lí.	0.5
II		VIẾT	4.0
		a. <i>Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận</i> Mở bài nêu được vấn đề, Thân bài triển khai được vấn đề, Kết bài khái quát	0.5

	được vấn đề	
	<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề.</i> - Nội dung và nghệ thuật của bài thơ “Chân Quê” của Nguyễn Bính Hướng dẫn chấm: - Học sinh xác định đúng vấn đề cần nghị luận: 0,25 điểm. - Học sinh xác định chưa đúng vấn đề cần nghị luận: 0,0 điểm.	0.5
	<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> HS có thể viết bài nhiều cách trên cơ sở kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm; đảm bảo các yêu cầu sau:	2.0
	- Giới thiệu ngắn gọn về tác giả Nguyễn Bính và bài thơ “Chân quê”. - Đặc điểm đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm: + Về nội dung, bài thơ là lời nhắn nhủ hãy giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống của quê hương, dân tộc. Thể hiện qua tâm trạng của nhân vật trữ tình, qua sự thay đổi của hình ảnh cô gái đi tỉnh về. + Về nghệ thuật, tác phẩm chứa đựng những đặc trưng của nghệ thuật thơ ca hiện đại: Thể thơ lục bát truyền thống; giọng điệu tâm tình; cách gieo vần, ngắt nhịp; sự kết hợp các biện pháp tu từ: liệt kê, điệp, câu hỏi tu từ; kết hợp hài hòa giữa tự sự và trữ tình; các từ ngữ, hình ảnh quen thuộc, dân dã; - Đánh giá khái quát về chủ đề, đặc sắc nghệ thuật của bài thơ. Hướng dẫn chấm: - Phân tích đầy đủ, sâu sắc: 2,0 điểm. - Phân tích chưa đầy đủ hoặc chưa sâu: 1,0 điểm – 1,75 điểm. - Phân tích chung chung, sơ sài: 0,25 điểm – 0,75 điểm.	
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0.5
	<i>e. Sáng tạo:</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.	0.5

Tổng điểm	10.0
------------------	-------------